

**TRƯỜNG THPT TIÊN LŨ**  
**TỔ NGOẠI NGỮ**

**GỢI Ý ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 2 MÔN TIẾNG ANH (2020 – 2021)**

**Question 1: Đáp án D**

**Phát âm đuôi “ED”**

- A. invented /in'ventid/      B. contributed /kən'tribju:tid/  
C. attributed /əd'tribju:tid/      D. welcomed /'welkəmd/

Ở đáp án A, B, C đuôi “ED” được phát âm là /id/

Ở đáp án D đuôi “ED” được phát âm là /d/

**Question 2: Đáp án C**

- A. cite /sait/      B. sight /sait/      C. sink /siŋ/      D. sight /sait/

Ở đáp án A, B, D chữ “i” được phát âm là /ai/

Ở đáp án C chữ “i” được phát âm là /i/

**Question 3: Đáp án A**

- A. estimate /'estimeit/      B. prestigious /pre'stidʒəs/  
C. proportion /prə'pɔ:ʃn/      D. urbanity /ɜ:'bæniti/

Ở đáp án A, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1

Ở đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

**Question 4: Đáp án D**

- A. drawback      B. greenhouse      C. mindset      D. overload

Trọng âm với từ ghép. Ở đáp án A, B, C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

**Question 5: Đáp án A**

- Make use of: tận dụng

**E.g:** We could make better use of our resources.

Đáp án A (Chúng ta nên tận dụng triệt để nguồn Internet vì nó là nguồn thông tin vô tận.)

**Question 6: Đáp án A**

- Whether + to V or V: có .... hay không (diễn tả lựa chọn giữa 2 khả năng)

**E.g:** She seemed undecided whether to go or stay.

Đáp án A (Anh ấy không biết đi hay ở lại cho đến khi lễ hội kết thúc.)

**Question 7: Đáp án D**

Câu điều kiện loại 2: If + S + Ved/ V2, S + would/ could + V(bare-inf)... (sự việc trái với thực tế ở hiện tại)

**E.g:** If I had enough money, I would buy a new house.

Đáp án D (Nếu được làm cẩn thận thì cây đó sẽ trông ấn tượng hơn.)

**Question 8: Đáp án A**

Cấu trúc:

Not only + mệnh đề đảo ngữ (to be/ auxi + S ...) + but... also: không những ... mà còn (Đảo ngữ với **not only**)

Đáp án A (Cô ấy không những thi đỗ mà còn nhận được học bổng nữa.)

**Question 9: Đáp án B**

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Dùng “to V” nếu phía trước danh từ đó có “the first/ second/ only/....”

**E.g:** She is the only person who came here yesterday.

=> She is the only person to come here yesterday.

Đáp án B (Anh ta là người đầu tiên bước vào phòng.)

### Question 10: Đáp án D

Cấu trúc keep pace with: theo kịp, đuổi kịp

E.g: It is very hard to keep pace with him.

=> Đáp án D (Thật không may, công ty đã phải đóng cửa vì không thể theo kịp với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ.)

### Question 11: Đáp án C

Cấu trúc: ask sb (not) to do sth: yêu cầu ai (không) làm

gì E.g: I asked him to leave here immediately.

Đáp án C (Ông chủ tôi yêu cầu con trai không được cư xử bất lịch sự.)

### Question 12: Đáp án B

• Depend /di'pend/ (v): phụ thuộc

E.g: She depends on her husband for everything.

• Dependence /di'pendəns/ (n): sự phụ thuộc

E.g: Our relationship was based on mutual dependence.

• Independent /,indi'pendənt/ (ad): độc lập => Independently (adv)

E.g: Our country has been independent since 1945.

Trong câu này từ cần điền vào là một tính từ => loại A, C, D

Đáp án B (Phụ nữ phương Tây độc lập hơn phụ nữ châu Á.)

### Question 13: Đáp án A

Câu này nhấn mạnh hành động đã xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại; nhấn mạnh tính liên tục của hành động => chọn thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Đáp án A (Anh ta rất mệt vì đã chạy suốt cả buổi chiều để lau dọn nhà.)

### Question 14: Đáp án A

• Mạo từ “the” đứng trước một số quốc gia như The United States, The United Kingdom, The Philippines,...

• The + N + of ....

E.g: The monitor of our class is very good.

NHƯNG không dùng “the” trước tước hiệu, chức danh

E.g: President Donald Trump

Đáp án A (Donald Trump là Tổng thống của nước Mỹ.)

### Question 15: Đáp án C

• Specialize /'speʃəlaɪz/ (v) + in: chuyên về cái gì, chuyên ngành về cái gì

E.g: He specialized in Information Technology. (Anh ấy chuyên về công nghệ thông tin.)

Đáp án C (John muốn chuyên môn hoá về khoa học máy tính.)

### Question 16: Đáp án A

Cấu trúc:

Hardly + had + S + PP (V3/ed) + WHEN + S + V- past (V2/ed) ~ No sooner + had + S + PP

(V3/ed) + THAN + S + V- past (V2/ed): ngay khi/ vừa mới...thì...

• No longer + Đảo ngữ: không còn

E.g: No longer does he live here.

• Not until + mệnh đề/ N, mệnh đề đảo ngữ

E.g: Not until she arrived there did she realize that she had lost her bag.

=> Đáp án A (Anh ta vừa mới đến điểm dừng xe buýt thì xe buýt đến.)

### Question 17: Đáp án C

• Knowledge (n): kiến thức

• Know (v): biết

- Phía trước có tính từ “wide” (rộng) => Từ cần điền vào là một danh từ  
Đáp án C (Clark có kiến thức rộng về nền văn hóa của nhiều nước trên thế giới.)

### Question 18: Đáp án D

Một số động từ khuyết thiếu:

- Must (phải): diễn tả một mệnh lệnh hay sự bắt buộc

**E.g:** You must drive on the left in London.

Must cũng có thể được dùng trong câu suy luận

logic E.g: You have worked hard all day; you must be tired.

- Need: cần

**E.g:** I need to do the housework.

- Ought to: nên

**E.g:** You ought not to eat cakes at night.

May (có thể): diễn tả sự xin phép, cho phép, diễn tả một khả năng có thể xảy ra.

**E.g:** May I take this book?

Đáp án D (Hãy cẩn thận với súng của bạn! Bạn có thể làm người nào đó bị thương.)

### Question 19: Đáp án C

Trong câu này, mệnh đề bắt đầu bằng “there is” nhưng mệnh đề chưa NO ONE ở dạng phủ định nên phần hỏi đuôi cần điền vào là “is there”

### Question 20: A

Assist: hỗ trợ/ giúp đỡ Help: giúp đỡ

Allow: cho phép Make: tạo nên

Employ: tuyển dụng

Câu này dịch như sau: Trung tâm dịch vụ sinh viên sẽ cố gắng hết sức để hỗ trợ sinh viên tìm công việc bán thời gian phù hợp.

### Question 21: C

Diligent: chăm chỉ Clever: thông minh

Practical: thực tế Studious: chăm học

Helpful: hay giúp đỡ người khác

### Question 22: B

snowed under with (idm): be snowed under (with something)

to have more things, especially work, than you feel able to deal with: có quá nhiều việc phải làm hơn khả năng có thể >< free from (tự do, thoát khỏi cái gì)

A. bận rộn B. rảnh rỗi C. thư giãn D. thích thú

### Question 23: A

minor: nhỏ, bé >< big (lớn) big: to, lớn

sudden: đột ngột gradual: dần dần small: nhỏ =>Chọn A

### Question 24: Đáp án B

**Các tình huống giao tiếp: Peter hỏi Mary “Công việc mơ ước của bạn là gì?”**

A. Tôi muốn có được kinh nghiệm làm việc trước.

B. Tôi luôn muốn trở thành bác sĩ.

C. Tôi muốn thành công.

D. Tôi muốn đi học đại học.

### Question 25: Đáp án B

**Các tình huống giao tiếp: Một bạn trai mời bạn gái đi ăn ở nhà hàng. Bạn trai hỏi “Cậu có thích ăn mì ống không?”**

Cô gái trả lời: “\_\_\_\_\_ . Minh no rồi.”

- A. Vâng, xin mời.      B. Không cảm ơn.      C. Có, tôi thích.      D. Không, tôi không muốn.

**Question 26. Đáp án B** Các đội chơi bóng đá trong tiếng anh gọi là “team”.

In football, two (31)\_\_\_\_\_ of eleven players try to kick or head the ball into the goal of the other team. trong bóng đá, hai đội chơi gồm 11 cầu thủ cố gắng đá hoặc hướng bóng vào khung thành của đối phương.

**Question 27. Đáp án B** Đại từ quan hệ “who” thay thế cho chủ ngữ đứng trước nó.

The goal keeper, (32)\_\_\_\_\_ tries to keep the ball out of the goal, is the only player on the field who can touch the ball with his or her hands. Thủ môn, người cố gắng giữ bóng không vào lưới, là người duy nhất có thể giữ bóng bằng tay.

**Question 28. Đáp án B** Control: kiểm soát

The other players must use their feet, heads and bodies to (33)\_\_\_\_\_ the ball. Những người chơi khác cố gắng sử dụng chân, đầu, và cơ thể của họ để kiểm soát trái bóng.

**Question 29. Đáp án A** Compete: tranh tài, cạnh tranh

Every four years, football teams around the world (34)\_\_\_\_\_ for the World Cup. Cứ mỗi bốn năm, các đội bóng trên khắp thế giới lại tranh tài tại World Cup.

**Question 30. Đáp án B** All over the world: trên toàn thế giới

People in more than 140 countries (35)\_\_\_\_\_ the world play football. Con người ở hơn 140 quốc gia trên toàn thế giới chơi bóng đá.

**Question 31 Đáp án A.**

Nội dung chính của đoạn văn là gì?

- A. Cảm xúc và màu sắc có mối liên hệ mật thiết với nhau.
- B. Màu sắc là 1 trong những trải nghiệm tuyệt vời nhất trong cuộc sống.
- C. Quần áo nhiều màu sắc có thể thay đổi tâm trạng bạn.
- D. Màu sắc có thể giúp bạn trở nên khỏe mạnh.

Dẫn chứng (đoạn mở đầu): Have you ever wondered how the two are so intimately related? (Bạn đã bao giờ tự hỏi rằng cảm xúc và màu sắc có mối liên hệ gần gũi như thế nào chưa?)

Ở các đoạn văn sau, tác giả đưa ra các luận điểm giải thích cho câu hỏi này. (*Color directly affects your emotions....The colors that you wear affect you much more than they reflect the people around you....Color, sound, and emotions are all vibrations.*)

**Question 32 Đáp án C.**

intimately = closely (adv): gần gũi

- clearly ≈ obviously (adv): rõ ràng

- simply (adv): đơn giản

**Question 33 Đáp án A.**

Ai bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi những màu sắc mà bạn mặc ?

- A. Bạn bị ảnh hưởng nhiều hơn
- B. Mọi người quanh bạn
- C. Người thiết kế quần áo
- D. Gia đình bạn

Dẫn chứng (đoạn 3): *The colors that you wear affect you much more than they reflect the people around you*

**Question 34 Đáp án B.**

Từ 'they' ám chỉ 'colors'.

Tạm dịch: Màu bạn mặc có ảnh hưởng đến bạn hơn là ảnh hưởng đến những người xung quanh.

**Question 35 Đáp án C. ignoring your emotions**

Theo đoạn văn, điều gì dẫn đến bệnh tật?

- A. Mặc đồ màu đen
- B. Cởi mở với cảm xúc của mình
- C. Thờ ơ cảm xúc của mình
- D. Gắn bản thân với những màu sắc tươi sáng

Dẫn chứng: *So, the fastest way to be healthy is to be open to your real feelings. Alternately, the fastest way to create disease is to inhibit your emotions.*

**Question 36 Đáp án C**

**Câu hỏi :** Ý chính của bài là gì?

**Bài đọc chủ yếu nói về Signatures và việc nó thể hiện điều gì về người ký chữ ký đó, Ví dụ:**

**Chi tiết :** Đoạn 2, “If your first name is more prominent in your signature, this implies that you have positive feelings about your childhood and that your “private” self is more important to you than your “public” self...”

**Đoạn 3:** “A **legible** signature implies that you are a person with clear ideas and objectives...”

**Đoạn 4:** “A rising signature means that you are the kind of person who, when faced with problems, will work to overcome them.....”

**Question 37 Đáp án C**

**Câu hỏi:** Từ “ initials” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với .....

**Initials :** tên họ viết tắt, chọn C

**Question 38 Đáp án A**

**Câu hỏi:** Việc chỉ kí mỗi chữ cái đầu tên chỉ ra điều gì?

**Chi tiết:** Đoạn 2, “If you only use **initials** either for your first name or your surname in your signature, this means that you are more secretive about this part of your personality (your private or public persona).”

**Question 39 Đáp án B**

**Từ “ legible” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với...**

**Legible:** có thể đọc được B. Clear : rõ ràng

**Question 40 Đáp án A**

**Từ “ they” trong đoạn 4 đề cập đến**

**Chi tiết:** “Some people’s signatures go through a temporary phase where **they** go down, which shows that they are going through a hard time or an illness”

**Question 41 Đáp án A**

**Câu hỏi:** Bạn là kiểu người nào nếu ký bằng chữ in hoa?

**Chi tiết:** Đoạn cuối, “Some people actually sign in capital letters, which suggests they are arrogant rather than self-confident”

**Question 42 Đáp án D**

**Câu hỏi:** Khía cạnh nào về chữ ký không được đề cập trong bài?

**Chi tiết:** A. Đoạn 2, “The more space between your name and surname, the more you wish to keep your public and private self separate”

B. Đoạn 3, “A **legible** signature implies that you are a person with clear ideas and objectives. The more illegible your signature is, the less assertive you are as a person, and the more you tend to avoid conflict.”

C. Đoạn 4, “ If your signature is bigger than the rest of the letter or document you have written, that means that you are self-confident and have quite a high opinion of yourself.”

Chỉ đáp án D không có trong bài

**Question 43 Đáp án C**

**Kiến thức từ loại: cần một trạng từ => suddenly**

Last year, the company went bankrupt so suddenly that everyone was taken by surprise.

**Question 44 Đáp án C**

**Kiến thức câu điều kiện loại 3, động từ ở mệnh đề If chia ở quá khứ hoàn thành**

It would have been better if you hadn't taken a year out in the first place.

**Question 45 Đáp án C**

**Kiến thức về thì: quá khứ đơn để diễn tả hành động xảy ra theo trình tự thời gian**

My beautiful and intelligent sister turned off TV, sat down and started to cry.

**Question 46 Đáp án A**

**Kiến thức từ vựng**

Trừ khi bạn đến đúng giờ, chúng tôi sẽ đi mà không có bạn.

= Hãy đến đúng giờ, hoặc chúng tôi sẽ đi mà không có bạn.

**Question 47 Đáp án C**

**Kiến thức các cấp so sánh: So sánh ngang bằng và so sánh hơn nhất**

Không ai trong lớp tôi thân thiện như tôi = Tôi là người thân thiện nhất trong lớp.

**Question 48 Đáp án A**

**Kiến thức câu bị động với động từ khuyết thiếu**

**Question 49 Đáp án C**

Nối hai câu đơn thành câu ghép dùng mệnh đề trạng ngữ và kiến thức từ vựng để diễn đạt đồng nghĩa.

Tại sao bạn mang theo ô? Trời thậm chí còn không mưa.

= Bạn không cần mang theo ô vì trời đang không mưa.

**Question 50 Đáp án A**

Nối hai câu đơn thành câu ghép dùng câu điều kiện với BUT FOR ( nếu không có).

Bạn đã cảnh báo chúng tôi kịp thời. Chúng tôi đã không nhận ra nguy hiểm.

= Nếu không có lời cảnh báo kịp thời của bạn, chúng tôi đã không nhận ra nguy hiểm.